| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KẾ SÁCH**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **80**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30/11/2018
V/v TC Ly hôn và nuôi con chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Lệ Thúy**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Xươnne**
2. Ông **Thiều Hoàng Mới**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Minh Chánh**– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Xuân Mai** – Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2018 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 392/2018/TLST-HNGĐ, ngày 04/10/2018 về việc "Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/11/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã N1, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn*: Ông **Lê Phước Đ**, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2018, trong quá trình giải quyết vụ án bà Đỗ Thị T trình bày: Vào năm 2011 bà T và ông Đ tự nguyện sống chung với nhau, có tổ chức lễ cưới, sau đó ông bà đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A, giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 02/6/2015. Ông bà có 01 con chung tên Lê Nhật Xuân A, sinh ngày 29/01/2015. Khi mới sinh thì bà T chung sống với cha mẹ chồng cùng ông Đ nuôi con chung, khi con lớn thì vợ chồng có gởi cho mẹ ông Đ nuôi, để bà và ông Đ đi làm thuê,

khi bà và ông Đ phát sinh mâu thuẫn thì có lúc bà nuôi, có lúc gởi cho mẹ ông Đ nuôi, nhưng bà thường xuyên về thăm con. Do vợ chồng không cùng quan điểm, thường xuyên cự cãi, sống không hạnh phúc. Nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể tồn tại được, nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà  Đỗ Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Phước Đ.

- Về con chung: Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Nhật Xuân A sinh ngày 29/01/2015 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Phước Đ trình bày: Vào năm 2011, ông và bà T tổ chức đám cưới, trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn do UBND thị trấn A, cấp ngày 02/6/2015. Ông bà có 01 con chung tên Lê Nhật Xuân A, sinh ngày 29/01/2015, trước đây vợ chồng sống rất hạnh phúc, từ tháng 7 năm 2017 vợ ông đã sống chung với người đàn ông khác, từ đó vợ chồng ông sống ly thân đến nay, thời gian vợ chồng ông sống ly thân thì vợ chồng và gia đình hai bên có bàn bạc về vấn đề hôn nhân, nhưng không có kết quả. Nay đối với yêu cầu của bà T, ông thể hiện như sau:

Về hôn nhân: Ông Đ đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Nhật Xuân A, sinh ngày 29/01/2015 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con vì ông có nghề nghiệp ổn định. Hiện ông làm cơ khí thu nhập hàng tháng bình quân được 7.000.000 đồng/tháng, nên đủ điều kiện để lo cho con. Ông đi làm gởi con lại cho mẹ ông nuôi, mẹ ông đang nuôi 04 đứa cháu (kể cả con ông) con ông sống với mẹ ông đã quen, nên việc ông yêu cầu được nuôi con không gặp khó khăn cho ông. Con ông hiện nay không có đi học, do ở tại địa phương này chưa có trường mầm non ở độ tuổi còn nhỏ, chỉ có lớp 05 tuổi mà thôi.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T, vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ly hôn và nuôi con chung với ông Đ, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa ông Đ đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông vẫn yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Nhật Xuân A, sinh ngày 29/01/2015 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con vì ông có nghề nghiệp ổn định.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị T và ông Lê Phước Đ chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T nhận thấy cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc, ông bà đã ly thân từ tháng 7/2017 cho đến nay. Đối với lời khai của ông Đ, cho rằng từ tháng 7 năm 2017 vợ ông đã sống chung với người đàn ông khác, từ đó vợ chồng ông sống ly thân đến nay, thời gian vợ chồng ông sống ly thân thì vợ chồng và gia đình hai bên có bàn bạc về vấn đề hôn nhân nhưng không có kết quả. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, bà T và ông Đ sống ly thân hơn 01 năm nay, đã thể hiện ông bà không có ý chí muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân, từ đó cho thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể Đ được. trong giai đoạn hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông Đ cũng đồng ý ly hôn với bà T. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, ghi nhận sư tự nguyện ly hôn của bà T và ông Đ.

[1.2] Về con chung: Bà T và ông Đ có 01 con chung tên Lê Nhật Xuân A, sinh ngày 29/01/2015, hiện đang sống với bà T. Bà T có yêu cầu được nuôi con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung, còn ông Đ cũng có yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Nhật Xuân A, sinh ngày 29/01/2015 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con vì ông có nghề nghiệp ổn định. Hiện ông làm cơ khí thu nhập hàng tháng bình quân được 7.000.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện để lo cho con.

Qua ý kiến của Phòng Lao động thương binh xã hội huyện K: Đề Nghị Tòa án xem xét giao cháu A cho một bên nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, nhằm đảm bảo về điều kiện vật chất và tinh thần cho cháu A phát triển toàn diện.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi mới sinh cho đến nay bà T có trực tiếp nuôi con, có lúc thì gởi lại cho mẹ ông Đ nuôi để vợ chồng cùng đi làm ở xa, thường xuyên về thăm con, sau khi bà T và ông Đ ly thân thì ông Đ và bà T có thay nhau nuôi con, nhưng bà T nuôi thì bà T có gởi con đến trường học, còn ông Đ nuôi thì gởi cho mẹ ông Đ nuôi, tại nhà của mẹ ông Đ thì không có trường mầm non ở độ tuổi còn nhỏ, chỉ có mở lớp 05 tuổi mà thôi. Trong quá trình nuôi con của bà T chưa thể hiện sự khiếm khuyết về vật chất và tinh thần của Xuân A, bà T có đảm bảo điều kiện để con đến trường học; hơn nữa Xuân A là nữ tính đang ở độ dưới 04 tuổi cần có sự chăm sóc chu đáo của người mẹ, vì vậy cho thấy bà T có đủ điều kiện để tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Còn ông Đ cũng có yêu cầu nuôi con chung, mặc dù kinh tế của ông Đ đủ điều kiện để nuôi con, nhưng ông Đ không trực tiếp nuôi con mà gởi cho mẹ trực tiếp nuôi, trong khi mẹ của ông Đ đang nuôi 03 cháu nhỏ trong nhà, không có điều kiện để đưa Xuân A đi học, vì vậy làm ảnh hưởng đến sự phát triển về trí tuệ của Xuân A. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung của bà T và ông Đ tên Lê Nhật Xuân A cho bà T

trực tiếp nuôi dưỡng, đến tuổi trưởng thành. Ông Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[1.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung của bà T.

[1.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đỗ Thị T và ông Lê Phước Đ không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

**TUYÊN XỬ:**

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của bà Đỗ Thị T và ông Lê Phước Đ.

2. Về con chung: Giao con chung của bà Đỗ Thị T và ông Lê Phước Đ tên Lê Nhật Xuân A, sinh ngày 29/01/2015 cho bà Đỗ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Ông Lê Phước Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu ông Lê Phước Đ cấp dưỡng nuôi con chung của bà Đỗ Thị T.

4. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Đỗ Thị T phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004300 ngày 04/10/2018 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu ( bà T đã nộp xong án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND- THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND TT A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Lệ Thúy**